TÒA PHÚC THẨM **TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 650/2025/DS-PT
Ngày: 05/12/2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các Thẩm phán: Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Bà Trần Thị Hoà Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Tiếu Phương Quyền, Thư ký viên Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: BàTrần Thị Huệ, Kiểm sát viên.

Ngày 05/12/2025, tại trụ sở Toà phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 187/2025/TLPT-DS ngày 08/10/2025, về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 343/2025/DS-ST ngày 20/6/2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2035/2025/QĐXX-PT ngày 21 tháng 11 năm 2025; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Ngọc Phương A, sinh năm 1966; Địa chỉ: B C, H, CA 94545, USA (vắng mặt);

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thanh P, sinh năm 1972; Địa chỉ: E Đường B, phường T, Quận G - nay là T, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền ngày 30/11/2022 tại T1 tại S, số chứng thực 2486, quyển số 01/202-SCT/CK, ĐC, có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị Lệ D, sinh năm 1964; Địa chỉ: B C, Phường A, Quận A - nay là phường H, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Hồng Q, sinh năm 1988; Địa chỉ: P, Chung cư C, KĐT D, phường D, thành phố Hà Nội (theo Hợp đồng ủy quyền

ngày 29/11/2025 tại Văn phòng C1, vắng mặt - bà Trần Thị Lệ D đồng ý xét xử vắng mặt ông Lê Hồng Q).

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị Lệ D là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc Phương A có người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thanh P trình bày:

Năm 2021, bà Nguyễn Ngọc Phương A ở Mỹ về Việt Nam thăm gia đình và có cho bà Trần Thị Lệ D mượn số tiền 3.000.000.000 (ba tỉ) đồng, mượn trong thời gian 03 tháng (tính từ tháng 7/2021 đến tháng 10/2021) với lãi suất mỗi tháng là 0.8%. Bắt đầu vay cho đến ngày 09/12/2021 bà D trả tiền lãi là 24.000.000 đồng. Từ tháng 01/2022 hai bên thỏa thuận mỗi tháng bà D trả vào tiền gốc 100.000.000 đồng cộng với lãi suất 0,8%/tháng.

- Tháng 01/2022 bà D trả 124.000.000 đồng gồm tiền gốc 100.000.000 đồng, tiền lãi 24.000.000 đồng;

- Tháng 02/2022 bà D trả 123.200.000 đồng gồm tiền gốc 100.000.000 đồng, tiền lãi 23.200.000 đồng (Tiền vốn giảm nên tiền lãi giảm);

- Tháng 3/2022, bà D trả 122.400.000 đồng gồm tiền gốc 100.000.000 đồng, tiền lãi 22.400.000 đồng;

- Tháng 4/2022, bà D trả 101.600.000 đồng, đúng ra là 121.600.000 đồng, nhưng do bà D giữ lại 20.000.000 đồng để thăm bệnh người anh nên bà D chỉ chuyển cho bà Phương A 101.600.000 đồng;

- Tháng 5/2022, bà D trả 120.800.000 đồng gồm tiền gốc 100.000.000 đồng, tiền lãi 20.800.000 đồng.

Như vậy, từ tháng 01/2022 đến tháng 5/2022 bà D đã trả cho bà Phương A được 500.000.000 đồng tiền gốc. Số tiền gốc bà D còn nợ của bà Phương A là 2.500.000.000 đồng và từ tháng 6/2022 đến nay bà D không trả khoản nợ nào cho bà Phương A. Việc bà Phương A cho bà D vay tiền không có hợp đồng vay, chỉ có xác nhận qua ghi âm, tin nhắn và giao dịch chuyển khoản vì hai bên rất thân thiết nên tin tưởng nhau. Phía bà Phương A đã tạo mọi điều kiện cho bà D trả số nợ còn lại nhưng bà D không có thiện chí trả, nay bà Phương A khởi kiện bà D với các yêu cầu sau: Buộc bà D phải trả cho bà Phương A tiền gốc là 2.500.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính từ tháng 6/2022 đến tháng 03/2023 bà D là 200.000.000 đồng.

Bị đơn bà Trần Thị Lệ D có người đại diện theo ủy quyền trình bày tại bản khai và biên bản hòa giải như sau:

Khoảng năm 2021, bà Phương A đã chủ động liên hệ với bà D để nhờ hỗ trợ về việc xin quốc tịch và các thủ tục pháp lý khác cho bà Phương A và con, đồng thời bà Phương A đề xuất hợp tác, đầu tư trong lĩnh vực tài chính. Do sự tin tưởng từ các bên nên không lập thoả thuận hợp tác mà thống nhất bằng miệng với nhau những vấn đề như:

- Bà D là người phụ trách đầu tư, quản lý hoạt động và tham gia các giao dịch đầu tư, báo cáo tình hình về lợi nhuận hoặc rủi ro đối với việc đầu tư của bà Phương A. Bà D và bà Phương A cùng góp vốn để đầu tư;

- Phân chia lợi nhuận và rủi ro đầu tư: Toàn bộ lợi nhuận thu được từ hoạt động đầu tư sẽ được phân chia cho cả 2 theo tỷ lệ 50/50, việc thua lỗ vẫn được chia 50/50;

- Phương thức đầu tư: Trong trường hợp phát sinh lợi nhuận thì toàn bộ số tiền thu được sẽ được rút ra hàng tháng hoặc thời điểm khác (do bà D thực hiện và được lưu giữ trong tài khoản lưu giữ lợi nhuận).

- Tài khoản lưu giữ lợi nhuận: Theo thoả thuận sẽ lập một tài khoản chung dùng để lưu trữ số tiền lợi nhuận và hoạt động đầu tư, sau đó tùy vào tình hình đầu tư thì hai bên sẽ phân chia lợi nhuận và trích một phần số tiền để tiếp tục đầu tư vào các dự án khác.

Tuy nhiên, theo đề nghị của bà Phương A và đồng thời xuất phát từ mối quan hệ thân thiết nên bà D cho rằng toàn bộ số tiền lợi nhuận là của chung và sẽ được phân chia theo tỷ lệ (không quan trọng người lưu giữ) và thực hiện theo như lời bà Phương A là chuyển lợi nhuận vào tài khoản của bà Phương A.

Trong quá trình đầu tư và có nhiều lợi nhuận, cả 2 cùng nhau dùng tiền lợi nhuận đầu tư mua 02 căn hộ:

- Khoản tiền 2.800.000.000 đồng từ tiền lợi nhuận đầu tư căn hộ địa chỉ số A.08 block F, khối chung cư L, khu dân cư H, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; thuộc thửa đất số 147, tờ bản đồ số 71 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK977152, vào sổ cấp GCN số CS 25602/DA do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp ngày 17/7/2018, đăng ký biến động ngày 19/10/2021. Căn hộ do bà Phương A đứng tên. Bà Phương A ủy quyền cho bà D thực hiện việc quản lý, sửa chữa, cho thuê căn nhà (kèm theo Hợp đồng ủy quyền số 00012793 ngày 27/10/2021). Thời gian đầu, bà D là người trực tiếp quản lý, cho thuê và thu tiền thuê căn hộ, giá thuê là 13.000.000 đồng/tháng, bên thuê thanh toán tiền thuê trực tiếp cho bà D bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng S (Chủ tài khoản: Trần Thị Lệ D, mở tại Ngân hàng TMCP K), rồi bà D chuyển khoản lại cho bà Phương A, bao gồm tiền đặt cọc tương đương 02 tháng tiền thuê. Sau đó, do bất đồng ý kiến nên bà Phương A trực tiếp thu tiền thuê từ bên thuê nhà.

- Dùng số tiền khoảng 2.900.000.000 đồng từ tiền lợi nhuận để đầu tư mua căn hộ Chung cư S tại phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn hộ giao cho bà Phương A đứng tên và bà Phương A ủy quyền cho bà D thực hiện việc quản lý, sửa chữa, cho thuê căn nhà. Việc thanh toán tiền mua nhà do bà D dùng tiền lợi nhuận trực tiếp thanh toán cho bên bán 650.000.000 đồng, phần còn lại do bà Phương A dùng tiền lợi nhuận để thanh toán. Thời gian đầu bà D là người trực tiếp quản lý, cho thuê và thu tiền từ người thuê căn hộ, giá thuê là 11.500.000 đồng/tháng, bên thuê thanh toán tiền thuê trực tiếp cho bà D bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng S (Chủ tài khoản: Trần Thị Lệ

D, mở tại Ngân hàng TMCP K), sau đó bà D chuyển khoản lại cho bà Phương A bao gồm cả tiền đặt cọc tương đương 01 tháng tiền thuê nhà. Do 2 bên không đồng nhất ý kiến nên bà Phương A trực tiếp thu tiền thuê từ bên thuê nhà.

- Từ ngày 16/6/2021 đến ngày 09/5/2022, bà D đã sử dụng tài khoản ngân hàng số 19033333454013 (Chủ tài khoản: Trần Thị Lệ D, mở tại Ngân hàng TMCP K) để lần lượt chuyển vào tài khoản ngân hàng của bà Phương A để lưu giữ lợi nhuận. Tổng số tiền lợi nhuận thu được từ việc đầu tư tiền coin (từ tháng 6/2021 đến tháng 5/2022) và lợi tức phát sinh từ việc cho thuê 02 căn hộ trong thời gian bà D còn quản lý và cho thuê căn nhà với tổng số tiền là 12.867.075.493 đồng, trong đó có 650.000.000 đồng do bà D chuyển trực tiếp cho bên bán nhằm mục đích chuyển tiền mua căn hộ chung cư S tại phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Số tài khoản bà Phương A được nhận từ lợi nhuận do bà D chuyển gồm: Số tài khoản: 19037215662014, đứng tên Nguyễn Ngọc Phương A, mở tại Ngân hàng TMCP K. Số tài khoản: 61119668, đứng tên Nguyễn Ngọc Phương A, mở tại Ngân hàng TMCP Á (đính kèm danh sách thống kê giao dịch chuyển khoản giữa bà Trần Thị Lệ D và bà Nguyễn Ngọc Phương A; Sổ phụ kiểm phiếu báo nợ/có của bà Trần Thị Lệ D từ ngày 01/5/2021 đến ngày 30/5/2023).

Đầu tháng 5/2022, bà Phương A đã liên hệ với bà D và yêu cầu bà D xác nhận về trị giá của đồng coin và việc đầu tư coin. Bà D đã xác nhận cho bà Phương A về trị giá đồng coin thời điểm đó là 2.500.000.000 đồng. Tuy nhiên, ngay sau đó thì coin rớt giá và bị thanh lý nên giá trị của đồng coin này là 0 đồng. Cuối tháng 5/2022, do ảnh hưởng của thị trường dẫn đến việc đầu tư của cả hai bị thua lỗ nên bà D gặp khó khăn về tài chính. Bà D đã yêu cầu bà Phương A thực hiện việc phân chia lợi nhuận từ việc đầu tư mà bà D đã chuyển cho bà Phương A sau khi trừ đi các khoản tiền mà bà Phương A đã chuyển cho bà D. Tuy nhiên, bà Phương A không đồng ý và tìm nhiều lý do để thoái thác trách nhiệm và trì hoãn việc phân chia lợi nhuận từ đầu tư cho bà D.

Đối với nội dung và yêu cầu khởi kiện của bà Phương A, phía bà D có ý kiến như sau: Giữa bà D và bà Phương A không có mối quan hệ vay tiền, thực tế số tiền 3.000.000.000 đồng là giá trị đồng coin theo thoả thuận đầu tư của cả hai. Bà D đã nhiều lần chuyển cho bà Phương A với tổng số tiền là 12.867.075.493 đồng trong năm 2021 và năm 2022 là số tiền lợi nhuận từ việc hợp tác đầu tư, không phải là tiền gốc và tiền lãi. Từ tháng 6/2021 đến tháng 5/2022, tài sản chung phát sinh từ việc hợp tác đầu tư giữa hai bên gồm có phần tiền mặt còn lại và tiền lợi nhuận mà bà D đã chuyển khoản cho bà Phương A và thanh toán 650.000.000 đồng tiền mua căn hộ tại chung cư S (sau khi trừ phần tiền mà bà Phương A đã chuyển cho bà D và tiền đầu tư cho 2 căn hộ), tài sản chung là 2 căn hộ được mua từ tiền lợi nhuận hợp tác đầu tư coin, lợi tức thu được từ hoạt động cho thuê 2 căn hộ. Bà D không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Phương A, bà D yêu cầu bà Phương A có trách nhiệm phân chia tài sản chung có được từ hoạt động hợp tác đầu tư của 2 bên.

Bị đơn bà Trần Thị Lệ D có yêu cầu phản tố như sau: Buộc nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc Phương A phải trả cho bà Trần Thị Lệ D số tiền hợp tác kinh doanh là 4.970.537.746 đồng.

Nguyên đơn có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Nguyễn Thanh P có ý kiến về yêu cầu phản tố của bị đơn như sau:

Giữa bà Phương A và bà D hoàn toàn không có chuyện hợp tác làm ăn, mà giữa bà Phương A và bà D chỉ có việc bà Phương A cho bà D vay tiền và số tiền vay là 3.000.000.000 đồng. Việc bà D mua bán đồng tiền điện tử (gọi tắt là bitcoin hoặc coin) là việc giữa chồng bà Phương A và D. Vì hiện nay pháp luật Việt Nam chưa giải quyết các tranh chấp liên quan đến đồng tiền điện tử nên bà Phương A chưa khởi kiện Bà D về số tiền bà D đang chiếm giữ của chồng bà. Trong giao dịch này, chồng bà A tên là B (Quốc tịch Mỹ) là người mua đồng coin và chuyển từ ví của ông qua ví của bà D, bà D bán đổi ra tiền Việt Nam, chuyển vào tài khoản ngân hàng T2 của bà D rồi chuyển qua tài khoản ngân hàng của bà. Nếu bà D đưa việc này ra Tòa án xem xét thụ lý thì bà Phương A không có ý kiến gì và sẽ cung cấp đầy đủ chứng cứ khi Tòa án yêu cầu. Trước đây bà D có nhờ bà Võ Thị Kim T (Ngụ tại: Số B đường T, Phường C, Quận H, số điện thoại: 0903136393) thương lượng với bà Phương A về việc cấn trừ số tiền nợ bằng cách lấy 03 sào đất ở xã X, C, tỉnh Đồng Nai do bà D đứng tên nhưng bà Phương A không đồng ý. Do đó, bà Phương A không đồng ý với toàn bộ yêu cầu phản tố của bà D.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 343/2025/DS-ST ngày 20/6/2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 và 6 Điều 26, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 217 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014),

Xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc Phương A.

Bà Trần Thị Lệ D có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Ngọc Phương A số tiền nợ gốc là 2.500.000.000 (hai tỉ năm trăm triệu) đồng và tiền lãi tính từ ngày 09/6/2022 đến ngày 09/6/2025 là 720.000.000 (bảy trăm hai mươi triệu) đồng, tổng cộng là 3.220.000.000 (ba tỉ hai trăm hai mươi hai triệu) đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án nếu bị đơn không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ chi trả số tiền nói trên thì hàng tháng bị đơn còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền tính trên nghĩa vụ chi trả. Nếu các bên không có thỏa thuận thì lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Trần Thị Lệ D yêu cầu nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc Phương A phải trả cho bà Trần Thị Lệ D số tiền hợp tác kinh doanh là 4.970.537.746 (bốn tỉ chín trăm bảy mươi triệu năm trăm ba mươi bảy nghìn bảy trăm bốn mươi sáu) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 24/6/2025, bà Trần Thị Lệ D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Toà án cấp sơ thẩm để giải quyết lại vụ án.

Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Nguyễn Thanh P là người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Ngọc Phương A không thay đổi, bổ sung, không rút đơn khởi kiện. Bà Trần Thị Lệ D không thay đổi, bổ sung, giữ nguyên yêu cầu phản tố; không thay đổi, bổ sung, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu. Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới và không tự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận, các đương sự trình bày như sau:

1. Bà Trần Thị Lệ D:

* Đối với yêu cầu của bà Phương A buộc bà phải trả nợ vay thì Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định sai về chứng cứ và chứng minh:

- Xác định sai nghĩa vụ chứng minh: Tại phần nhận định ở mục [4.1] Trang số 7 Bản án dân sự sơ thẩm số 343/2025/DS-ST ngày 20/06/2025 thì Tòa án nhận định: *"Nguyên đơn xác định đây là tiền nguyên đơn cho bị đơn vay, bị đơn không thừa nhận nhưng bị đơn không có tài liệu chứng cứ nào để chứng minh đây không phải là nợ vay".* Nhận định này vi phạm nguyên tắc tố tụng tại khoản 1, khoản 2 Điều 91 Bộ luật Dân sự năm 2015 mà theo đó: Nguyên đơn và bị đơn đều phải cung cấp chứng cứ chứng minh cho các quan điểm của mình. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ nhận định bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh mà không thể hiện rõ ràng việc nguyên đơn cũng không có chứng cứ chứng minh việc chuyển tiền cho bị đơn vay là quan hệ cho vay tiền. Như vậy, phương pháp suy luận đánh giá chứng cứ chưa đúng nguyên tắc theo Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nguồn chứng cứ khởi kiện của nguyên đơn: Tại đơn khởi kiện thì nguyên đơn thừa nhận hai bên không lập hợp đồng vay mượn nhưng không xác định phương thức thỏa thuận cho vay bằng hình thức nào, bằng lời nói, bằng văn

bản hay bằng hành vi. Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét về vấn đề này để làm rõ hình thức giao dịch dân sự theo quy định tại Điều 116, khoản 1 điều 119 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Tòa án cấp sơ thẩm đã không xác định thời điểm giao dịch có hiệu lực pháp luật tại Điều 400 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tòa án cấp sơ thẩm đã nhầm lẫn giữa chứng cứ chứng minh việc xác lập giao dịch và chứng cứ chứng minh có tồn tại giao dịch trước đó. Theo đó, đơn khởi kiện của nguyên đơn và lời khai tại phiên tòa đều thể hiện các chứng cứ của nguyên đơn cung cấp (ghi âm, tin nhắn) đều nhằm xác nhận có tồn tại một quan hệ trả tiền nào đó. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành giám định nội dung ghi âm để xác định lời nói của các bên có đúng là các đương sự trong vụ án hay không (đoạn ghi âm đã được cắt bớt đầu và đuôi, bà Phương A chỉ để lại phần mà bà nhận nhờ bà nhận nợ) là sai sót.

- Về nguồn chứng cứ bảo vệ cho bị đơn:

Trong hồ sơ thể hiện các chứng cứ khách quan việc bà và bà Phương A có giao dịch chuyển tiền qua lại rất nhiều lần với nhau. Mỗi giao dịch đều có lúc ghi nội dung, lúc không ghi nội dung. Các giao dịch này giống với các giao dịch mà nguyên đơn đang sử dụng để làm chứng cứ chứng minh chuyển tiền - nhận tiền cho vay giữa hai bên. Vậy cơ sở nào để xác định sự phân biệt các khoản tiền nào cho vay khi bà không thừa nhận việc vay tiền theo các lệnh chuyển tiền ngày 29/7/2021. Trong hồ sơ khởi kiện và bản án thì Tòa án không xác định được số tiền nguyên đơn cho bị đơn vay 1.000.000.000 đồng từ lệnh chuyển tiền nào hoặc theo căn cứ nào mà chỉ nhận định chung chung.

Đối với số tiền trả gốc và lãi (0.8%/tháng) trong các tháng 01/2022, 02/2022, 03/2022, 04/2022, 5/2022 thì đều có lệnh chuyển tiền nhưng không ghi rõ nội dung trả lãi, trả gốc và bà không thừa nhận đây là các khoản trả lãi, trả gốc nên không có căn cứ trực tiếp để Tòa án xác định thỏa thuận trả lãi vay (0,8%/tháng) giữa hai bên. Trong trường hợp này Tòa án cấp sơ thẩm phải yêu cầu nguyên đơn chứng minh sự thỏa thuận về tiền lãi, mức lãi suất chứ không phải tự tính lãi (0,8%/tháng) từ đó suy luận về thỏa thuận "bằng miệng" hoặc bằng "hành vi" giữa các bên. Các con số ngẫu nhiên không chứng minh được hậu quả pháp lý giữa hai bên.

Đối với số tiền 24.000.000 đồng mỗi tháng, từ tháng 9/2021 đến tháng 12/2021 thì nguyên đơn không chứng minh được bị đơn trả như thế nào, sao kê tài khoản không thể hiện số tiền trả lãi trong thời gian này và đặc biệt nguyên đơn cũng không đòi tiền lãi trong khoảng thời gian này, Như vậy, việc tồn tại một thỏa thuận lãi suất giữa hai bên là không có căn cứ pháp luật.

Đối với số tiền 2.000.000.000 đồng, nguyên đơn khai cho vay từ tháng 7/2021 với lãi suất 0,8% tháng nhưng từ tháng 8/2021 đến tháng 9/2021 thì không có quan hệ trả nợ lãi hoặc nợ gốc số tiền này.

Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định: *"Mặc dù nguyên đơn không đủ chứng cứ cho rằng nguyên đơn đã cho bị đơn vay 3.000.000.000 đồng, tuy nhiên căn cứ theo số tiền lãi hàng tháng bị đơn chuyển khoản cho nguyên đơn như trên có đủ căn cứ xác định được số tiền gốc nguyên đơn cho vay là*

3.000.000.000 đồng”. Lập luận này của Tòa án bị lặp theo mô hình “con gà - quả trứng”: Nguyên đơn không chứng minh được việc giao 3 tỷ tiền vay (không có con gà) nhưng nguyên đơn cũng không chứng minh được tiền lãi là có tồn tại bằng thỏa thuận nào đó (không có quả trứng).

Ngoài ra, bà còn chuyển cho nguyên đơn rất nhiều các khoản tiền từ tháng 7/2021 đến tháng 05/2022 với tổng số tiền bà chuyển khoản cho nguyên đơn là 7.851.169.493 đồng. Các khoản tiền này có khoản ghi rất rõ ràng mục đích chuyển, nhận tiền; có khoản chỉ ghi “Ck” như vậy cho thấy các bên nhận thức rõ về từng mục đích chuyển tiền để ghi vào nội dung. Việc nguyên đơn cung cấp chứng cứ chuyển tiền không có nội dung cho vay hoặc thể hiện vay mượn là không có cơ sở xác lập giao dịch giữa các bên.

* Về yêu cầu phản tố của bà Trần Thị Lệ D về việc buộc bà Phương A trả tiền lợi nhuận đầu tư:

- Bà Phương A trong các bản khai tại Tòa án đều thừa nhận: Giữa bà Phương A và bà D có quan hệ chuyển tiền qua lại với nhau; giữa bà D và bà Phương A, chồng bà Phương A có thỏa thuận về các giao dịch tiền điện tử; trong các quan hệ trên thì bà D đều là người đại diện thay mặt cho bà Phương A và chồng bà Phương A thực hiện kinh doanh, thu lợi nhuận và chuyển tiền hoàn trả cho họ; tất cả các khoản tiền giao dịch giữa hai bên đều có thể hiện trên sao kê tài khoản ngân hàng, không có giao dịch tiền mặt; trong tin nhắn qua lại giữa các bên đều có thể hiện giao dịch tiền điện tử, các lần ủy thác công việc.

- Về đánh giá chứng cứ giao dịch hợp tác đầu tư: Giao dịch (người bỏ công - người bỏ của) giữa bà và bà Phương A là thực tế, ngay tình, công khai và trong thời gian dài, không bên nào lừa dối bên nào và chưa từng đối chiếu công họ với nhau. 02 tỷ đồng mà bà Phương A chuyển cho bà là khoản tiền chia lợi nhuận 50/50 giữa hai bên (tính từ thời gian bắt đầu hợp tác làm ăn 25/06/2021 đến 29/07/2021 tổng số tiền bà chuyển cho nguyên đơn là 5.015.906.000 đồng). Mặc dù bà D và bà Phương A không có hợp đồng hợp tác kinh doanh vì hai bên có sự tin tưởng nhau, nhưng có thỏa thuận số tiền kiếm được dùng để mua bất động sản và thực tế là đã mua hai căn hộ chung cư, một căn là 12A08 lô F chung cư H, phường T và một căn chung cư Sky Garden 2C2.8 tại phường T, hai căn hộ này thống nhất để cho bà Phương A đứng tên, bà Phương A đã ra công chứng và ủy quyền cho bà toàn quyền được phép quản lý và cho thuê. Chồng bà Phương A cũng ra làm giấy khước từ tài sản công chứng tại Văn phòng C2 (D N, phường T, Quận G). Đồng thời bà cũng có chuyển ba giao dịch chuyển tiền mua nhà cho người bán nhà số B, tổng cộng số tiền là 650.000.000 đồng. Theo bà được biết hiện nay, bà Phương A đã tự động bán hai căn hộ này mà không thông báo cho bà biết. Bên cạnh đấy bà Phương A còn ra ủy quyền đồng sở hữu tài khoản của bà và bà Phương A về tài khoản giao dịch mà bà Phương A đang đứng tên ở ngân hàng T2 chi nhánh phường T. Hai căn hộ trên bà đều là người đứng tên trên hợp đồng cho thuê căn hộ. Đến nay, các bên xảy ra tranh chấp thì bà đã đối chiếu lại các khoản chuyển tiền - nhận tiền với bà Phương A thì số tiền lợi nhuận chưa chia mà bà chuyển cho bà Phương A là 9.941.075.493 đồng.

Theo nguyên tắc thỏa thuận lợi nhuận chia đôi thì bà được hưởng số tiền lợi nhuận (làm tròn số) là 4.970.537.746 đồng. Căn cứ xác định số tiền lợi nhuận chưa chia giữa hai bên: Tổng số tiền lợi nhuận từ năm 2021 đến nay là 12.867.075.493 đồng (tổng cộng số tiền theo sao kê tài khoản) được trừ đi số tiền đã tái đầu tư là 2.926.000.000 đồng (bà Phương A dùng để mua tiền điện tử mà hiện nay bà đang quản lý).

Từ những đánh giá và phân tích nêu trên, bà đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do không có chứng cứ chứng minh bị đơn cho vay số tiền 3.000.000.000 đồng; chấp nhận yêu cầu phản tố của bà và buộc bà Phương A phải trả số tiền là 4.970.537.746 đồng; yêu cầu bà Phương A không được phép nhắn tin cho con dâu của bà gây áp lực tâm lý. Bà Phương A còn tiếp tục gọi điện, nhắn tin, lăng mạ, xúc phạm, quấy rối, và làm phiền con dâu và các thành viên khác trong gia đình bà, thì con bà và các thành viên khác sẽ thu thập và tập hợp lại mọi chứng cứ để kiện bà Phương A - tội xúc phạm danh dự, quấy rối, uy hiếp người khác lên các cơ quan chức năng.

2. Bà Nguyễn Thanh P: Các chứng cứ là các tin nhắn giữa 02 bên, file ghi âm đã được lập vi bằng hợp pháp. Bị đơn cho rằng 02 bên có quan hệ hợp tác kinh doanh nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh mỗi bên góp bao nhiêu tiền, phân chia lợi nhuận thế nào. Hai căn hộ mà bà D đưa ra là của bà Phương A mua và đứng tên sở hữu; uỷ quyền cho bà D thay mặt cho thuê, không phải là tài sản chung giữa 02 bên. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà D, giữ nguyên bản án sơ thẩm; đồng thời áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm bà D xuất cảnh, phong toả tài khoản của bà D, kê biên diện tích đất của bà D tại huyện C, Đồng Nai.

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

1. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà D làm trong hạn luật định nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

2. Về việc chấp hành pháp luật: Thẩm phán chủ toạ phiên toà, các thành viên Hội đồng xét xử, thư ký phiên toà và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến giai đoạn xét xử phúc thẩm.

3. Về yêu cầu kháng cáo: Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ để xác định, bị đơn có vay của nguyên đơn 03 tỷ đồng, đã trả được 500 triệu đồng, còn nợ lại 2,5 tỷ đồng. Bị đơn phản tố cho rằng giữa 02 bên có quan hệ hợp tác kinh doanh bất động sản, bitcoin nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Do đó, bản án sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Trần Thị Lệ D làm trong hạn luật định. Bà D sinh năm 1964 là người cao tuổi nên được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm. Do đó, đơn kháng cáo của bà D đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Ngọc Phương A là người Việt Nam định cư tại Hoa Kỳ, khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị Lệ D (có địa chỉ cư trú tại B C, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh) phải trả số tiền vay 2.500.000.000 đồng và lãi suất. Đây là vụ kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản cho đương sự đang cư trú ở nước ngoài. Do đó, Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý, xét xử vụ án là đúng quan hệ pháp luật, đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét kháng cáo của bà D, nhận thấy:

[3.1] Về yêu cầu khởi kiện của bà Phương A:

- Về số tiền cho vay:

Tại phiếu "Sổ phụ kiêm phiếu báo nợ/có" đối với khách hàng Nguyễn Ngọc Phương A được in ngày 26/6/2023 bởi Ngân hàng TMCP K thể hiện ngày 29/7/2021 bà Phương A chuyển khoản cho bà D số tiền 2.000.000.000 đồng; tại phiếu "Sổ phụ kiêm phiếu báo nợ/có" đối với khách hàng Trần Thị Lệ D được in ngày 04/4/2024 bởi Ngân hàng TMCP K thể hiện ngày 29/7/2021 bà D có nhận từ bà Phương A 2.000.000.000 đồng. Như vậy, có cơ sở để xác định bà D có nhận của bà Phương A 2.000.000.000 đồng vào ngày 29/7/2021. Bà Phương A xác định đây là tiền bà cho bà D vay, bà D không thừa nhận nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh đây không phải là nợ vay.

Bà Phương A khai lãi suất hai bên thỏa thuận là 0,8%/tháng, từ tháng 01/2022 hai bên thỏa thuận mỗi tháng bà D trả tiền gốc 100.000.000 đồng cộng với tiền lãi 0,8%/tháng cho đến khi hết nợ.

Tại "Bảng thống kê giao dịch chuyển khoản" do bà D kê khai ngày 24/4/2024, bà D xác nhận ngày 08/02/2022 bà chuyển khoản cho bà Phương A 123.200.000.000 đồng và cho rằng đây là tiền lợi nhuận đầu tư nhưng bà D không chứng minh được đây là tiền lợi nhuận đầu tư. Theo lời khai của bà Phương A và chứng cứ sao kê của Ngân hàng thì số tiền này là tiền trả gốc và lãi cho tháng 2/2022; số tiền 123.200.000 đồng bao gồm tiền gốc 100.000.000 đồng, tiền lãi 23.200.000 đồng (tiền lãi của 2.900.000.000 đồng - 100.000.000 đồng x 0,8%/tháng).

Tại phiếu "Sổ phụ kiêm phiếu báo nợ/có" đối với khách hàng Nguyễn Ngọc Phương A được in ngày 26/6/2023 bởi Ngân hàng TMCP K thể hiện:

Ngày 09/3/2022, bà D chuyển khoản cho bà Phương A số tiền 122.400.000 đồng; số tiền 122.400.000 đồng này bao gồm tiền gốc 100.000.000 đồng, tiền lãi 22.400.000 đồng (tiền lãi của 2.800.000.000 đồng - 100.000.000 đồng x 0,8%/tháng).

Ngày 09/4/2022, bà D chuyển khoản cho bà Phương A số tiền 101.600.000 đồng. Theo đúng bà D chuyển khoản tiền vốn 100.000.000 đồng và tiền lãi 21.600.000 đồng [(lãi của (2.700.000.000 đồng - 100.000.000 đồng) x 0,8%/tháng)] nhưng bà D giữ lại 20.000.000 đồng để thăm bệnh người anh nên bà D chỉ chuyển cho bà Phương A 101.600.000 đồng.

Ngày 09/5/2022, bà D chuyển khoản cho bà Phương A số tiền 120.800.000 đồng; số tiền 120.800.000 đồng bao gồm tiền vốn 100.000.000 đồng và lãi 20.800.000 đồng [lãi của (2.600.000.000 đồng - 100.000.000 đồng) x 0,8%/tháng)].

Mặc dù bà Phương A không có đủ chứng cứ cho rằng cho bà D vay 3.000.000.000 đồng, tuy nhiên căn cứ theo số tiền lãi hàng tháng mà bà D chuyển khoản trả cho bà Phương A như trên, có đủ căn cứ để xác định được số tiền gốc mà bà D vay của bà Phương A là 3.000.000.000 đồng, lãi suất 0,8%/tháng, từ tháng 01/2022 mỗi tháng bị đơn trả vốn 100.000.000 đồng, tiền lãi theo lãi suất 0,8%/tháng và bà D đã trả đến tháng 5/2022 thì ngưng không trả nữa. Với tiền gốc 3.000.000.000 đồng và lãi suất 0,8%/tháng thì mới tính ra được số tiền mà hàng tháng bà D đã chuyển khoản cho bà Phương A.

Tại các Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải ngày 14/11/2024, ngày 06/5/2025 (các bút lục số 288-289, 303-304) thể hiện nguyên đơn có cung cấp Vi bằng số 827/2025/VB-TPLQ8 do Văn phòng T3 lập ngày 28/4/2025 (bút lục số 93-157), chứa đựng các tin nhắn, file ghi âm giữa bà Phương A và bà D, nhưng người đại diện hợp pháp của bà D không phản đối, không yêu cầu giám định. Do đó, Vi bằng số 827/2025/VB-TPLQ8 được xác định là chứng cứ để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 8 Điều 94, các khoản 3, 9 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc bà D cho rằng bà Phương A không chứng minh được việc bà Phương A cho bà vay tiền và Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành giám định nội dung ghi âm để xác định lời nói của các bên có đúng là các đương sự trong vụ án hay không là không có căn cứ để chấp nhận.

Các tin nhắn có trong Vi bằng do hai bên gửi cho nhau từ tháng 6/2022, các tin nhắn từ trang 13 đến trang 15 thể hiện rất rõ bà Phương A cho bà D vay tiền, bà D không trả đúng như lời hứa nên bà Phương A yêu cầu bà D trả tiền; bà D hứa bán đất để trả nhưng vẫn không thực hiện.

Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy bản án sơ thẩm xác định bà D có vay của bà Phương A 3.000.000.000 đồng, lãi suất 0,8%/tháng, đã trả được 500.000.000 đồng tiền vốn và buộc bà D phải trả cho bà Phương Anh C vốn, lãi 3.220.000.000 đồng là có căn cứ.

[3.2] Về yêu cầu phản tố của bà D:

Bà D xác định giữa bà và bà Phương A cùng góp vốn để hợp tác, đầu tư tiền coin, bất động sản; lợi nhuận hoặc lỗ được chia theo tỷ lệ 50/50; bà đã chuyển vào tài khoản của bà Phương A tổng cộng 12.867.075.493 đồng. Bà yêu cầu bà Phương A phải trả cho bà số tiền hợp tác kinh doanh là 4.970.537.746

đồng. Đây là lời khai của bà D, không được bà Phương A thừa nhận; đồng thời bà D cũng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh giữa hai bên có hợp đồng hợp tác đầu tư, có việc góp vốn, tỷ lệ vốn góp…Do đó, bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà D là có căn cứ.

[4] Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy kháng cáo của bà D là không có căn cứ để chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà.

[5] Về án phí phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà D.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo luật định.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Lệ D. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 343/2025/DS-ST ngày 20/6/2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014),

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc Phương A.

Buộc bà Trần Thị Lệ D có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Ngọc Phương A số tiền nợ gốc là 2.500.000.000 (hai tỉ năm trăm triệu) đồng và tiền lãi tính từ ngày 09/6/2022 đến ngày 09/6/2025 là 720.000.000 (bảy trăm hai mươi triệu) đồng, tổng cộng là 3.220.000.000 (ba tỉ hai trăm hai mươi hai triệu) đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Nguyễn Ngọc Phương A có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Trần Thị Lệ D không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ chi trả số tiền nói trên thì hàng tháng bà D còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền tính trên nghĩa vụ chi trả. Nếu

các bên không có thỏa thuận thì lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trần Thị Lệ D, về việc yêu cầu bà Nguyễn Ngọc Phương A phải trả cho bà Trần Thị Lệ D số tiền hợp tác kinh doanh là 4.970.537.746 (bốn tỉ chín trăm bảy mươi triệu năm trăm ba mươi bảy nghìn bảy trăm bốn mươi sáu) đồng.

[3] Về án phí phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Trần Thị Lệ D.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo luật định.

[5] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện CT và KSXXPT tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- THADS TP. Hồ Chí Minh;
- Đương sự;
- Lưu: HSVA, HCTP (NTCL).

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Văn Khoa